

Số: 802 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 024.39714512 - Fax: 024.39716140;

Email: qlclnifc@gmail.com;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:
Hóa học, sinh học (Phụ lục danh mục sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

2. Số đăng ký: 111/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận này cấp lần 12 (mười hai) và có hiệu lực đến ngày 13/11/2022.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 802 /TĐC - HCHQ ngày 23/3/2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực: Hóa học		
1.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn cơ bản	NIFC.02.M.125 (Ref. TCVN 9706:2013)
2.	Thức ăn chăn nuôi Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và amylase (aNDF)	TCVN 9590:2013 (NIFC.02.M.09)
3.		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy acid (ADF) và lignin xử lý bằng chất tẩy acid (ADL)	TCVN 9589:2013 NIFC.02.M.09
4.	Tinh bột	Xác định nhiệt độ hồ hóa	NIFC.02.M.255
5.		Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy	TCVN 9934:2013 (NIFC.02.M.196)
6.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 9939:2013 (NIFC.02.M.197)
7.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit. Phương pháp đo acid và phương pháp đo độ đục	TCVN 7967:2016 (NIFC.02.M.198)
8.	Cồn, đồ uống có cồn	Hàm lượng Chất khô	AOAC 920.47 (NIFC.02.M.257)
9.	Cafe	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	TCVN 5253:1990



Handwritten signature

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
10.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Vitamin C, Phương pháp chuẩn độ	QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.248
11.	Thực phẩm	Định danh tạp chất không tan trong nước có từ tính	NIFC.03.M.57
12.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng dạng iod bằng LC-ICP-MS	NIFC.03.M.78
13.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng 2-MCPD, 3-MCPD tự do trong sữa và sản phẩm sữa Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.137 (AOAC 2012.03)
14.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng 2-MCPD, 3-MCPD dạng tự do trong thực phẩm bằng GC-MS/MS	NIFC.04.M.158 (AOAC 2000.01)
15.	Thực phẩm	Xác định furan và dẫn xuất trong thực phẩm bằng GC-MS	NIFC.04.M.179
16.	Nước sinh hoạt	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi: 1,1,1 - Tricloroetan; 1,2 - Dicloroetan; 1,2 - Diclorobenzen; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2 - Dicloropropan; 1,3 - Dichloropropan; 2,4,6 Triclorophenol; Acid dicloroacetic; Acid tricloroacetic; Benzen; Bromodichloromethane; Bromoform; Chloroform; Cacbon tetraclorua; Cloral hydrat; Diclorometan; Dicloroacetonitril; Dibromoclorometan; Dibromoacetonitril; Etylbenzen; Formaldehyd; Hexaclorobutadiene; Monoclorobenzen; Styren; Tetracloroeten; Tricloroacetonitril; Tricloroeten; Triclorobenzen; Toluen; Xylen; Vinyl clorua	EPA 524.2 SMEWW 6200 SMEWW 6251 SMEWW 6252 NIFC.04.M.077

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Phương pháp sắc ký khí khối phổ	
17.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định Vinyliden clorid Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.152)
18.		Xác định thôi nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.153)
19.		Xác định Amin (Triethylamin và Tributylamin) Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.154)
20.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS	QCVN 12-1:2011/BYT
21.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Epichlorohyrin Phương pháp GC-MS	QCVN 12-3:2011/BYT (NIFC.04.M.119)
22.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Ethoxyquin trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi bằng HPLC	NIFC.04.M.139
23.	Rau quả và sản phẩm rau quả	Xác định chất kích thích tăng trưởng thực vật trong rau quả và sản phẩm rau quả: 1-Naphthaleneacetic acid (1-NAA); β -Naphthyloxyacetic acid (2-NOA); 2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA); Methyl 1-naphthaleneacetate; 2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T); 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D); 4-Amino-3,5,6-trichloropicolinic acid (Picloram); 2-Methyl-4-chlorobenzoxyacetic acid (MCPA);	NIFC.04.M.112



18

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA); 3,6-Dichloro-2-methoxybenzoic acid (Dicamba); 6-Benzylaminopurine (6-BAP); 3-Benzyladenine (3-BA); 4-chloro-indole-3-acetic acid (4-Cl-IAA); 6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP); 1,3-diphenylurea (DPU); Adenine (ADE); Dihydrozeatin Riboside; GA3; Indole-3-acetic acid (IAA); Indole-3-butyric acid (IBA); Kinetin (KIN); Forchlorfenuron (CPPU); Phenyl acetic acid (PAA); Thidiazuron (TDZ); Zeatin (ZEA) Phương pháp LC-MS/MS	
II Lĩnh vực: Sinh học			
24.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)	FDA – BAM CHAPTER 12 (NIFC.06.M.540)
25.	Đồ uống không cồn, có cồn	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	Ref. TCVN 8881:2011 TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
26.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (<i>Enterococcus faecalis</i> / <i>Streptococcus faecalis</i>) Phương pháp màng lọc	Ref. TCVN 6189-2:2009 TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
27.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, chất nôn, phân	Phát hiện độc tố tụ cầu Staphylococcal Enterotoxins	ISO 19020:2017 Ref. ISO 19020:2017 AOAC 993.06:2010 TCVN 12753:2019

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			Ref. TCVN 12753:2019
28.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định thịt lừa Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-7:2020
29.		Xác định thịt cừu Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-2:2020
30.		Xác định thịt ngựa Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-6:2020
31.		Xác định thịt bò Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-1:2020
32.		Xác định thịt dê Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-5:2020
33.		Xác định thịt gà Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-4:2020
34.		Xác định thịt lợn Phương pháp RT-PCR	ISO 20224-3:2020
35.	Vải may mặc và sản phẩm	Khả năng gây kích ứng da/dị ứng da	ISO 10993-10:2010
36.	Thực phẩm	Định lượng Comamonas testosterone/ Pseudomonas sp.	NIFC.06.M.525
37.	Nhựa, bề mặt không xốp đã xử lý kháng khuẩn	Xác định hoạt tính kháng khuẩn trên nhựa và các bề mặt không xốp	ISO 22196:2011
38.	Thực phẩm, bề mặt bao bì	Phát hiện virus SARS-CoV-2	NIFC.06.M.538 WHO/2019-nCoV/laboratory/2020.6 (Diagnostic testing for SARS-CoV-2:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			Interim guidance)
39.	Phân, chất nôn	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> và độc tố Botulinum	TCVN 9049:2012 AOAC 977.26
40.		Phát hiện <i>Clostridia</i> sinh độc tố thần kinh Botulinum A, B, E và F Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	TCVN 11395:2016 ISO/TS 17919:2013

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;
- BAM: FDA's Bacteriological Analytical Manual;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- NIFC.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia./.



